FireAnt

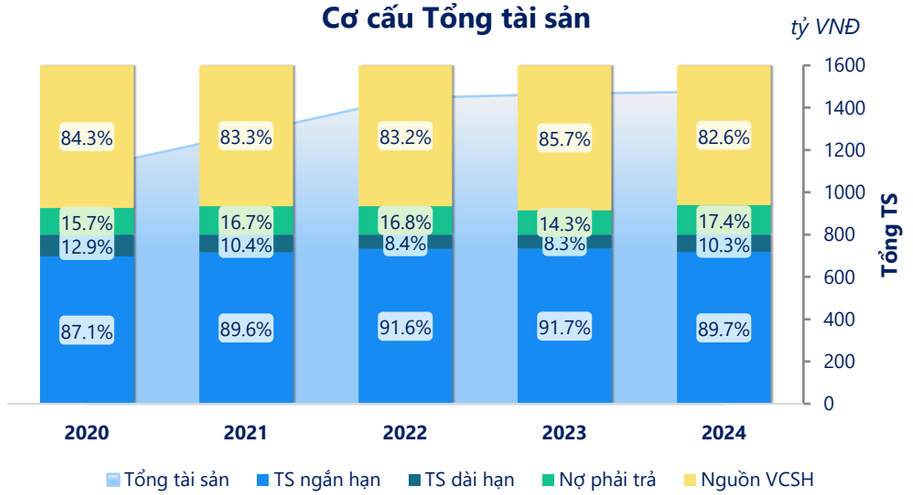
CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	26,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,278
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,323
SL cổ phiếu LH	87,140,984
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,270
% sở hữu nước ngoài	97.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,219
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,309
P/E	13.4
EPS	1,984

	YTD	1T	3T	6T
IFS		0.0%	-7.3%	-13.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

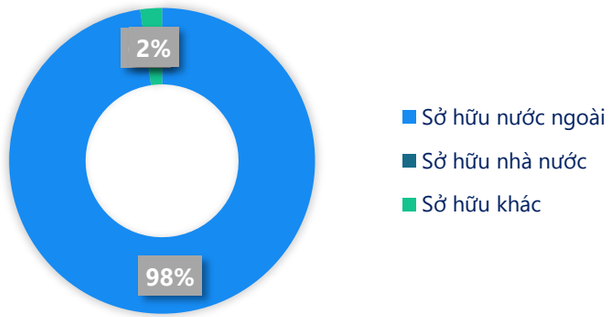
Cơ cấu Tổng tài sản



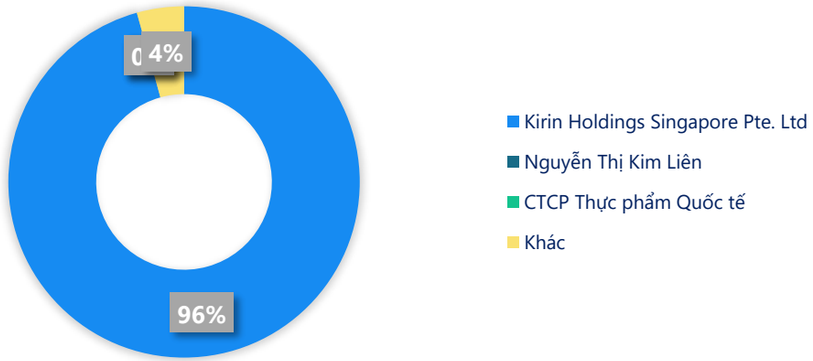
Tổng tài sản của **IFS** năm 2024 tăng trưởng **0.73%** so với năm trước, đạt **1,476** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

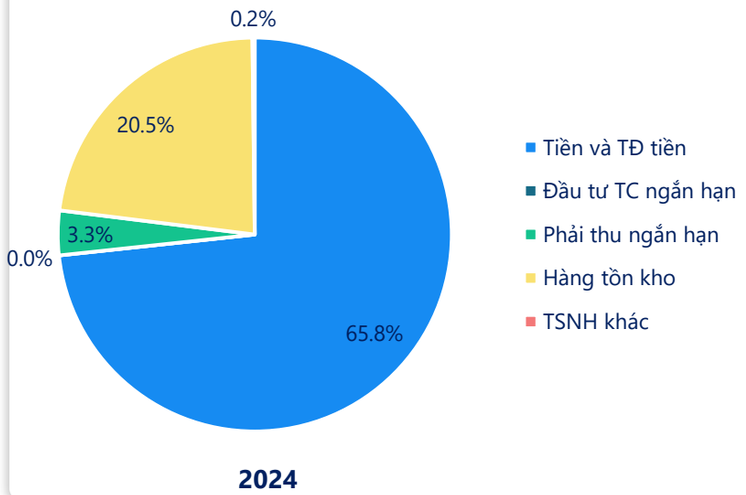


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nước ngoài** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.7%**, tiếp đến là sở hữu khác 2.30% và không có sở hữu nhà nước.

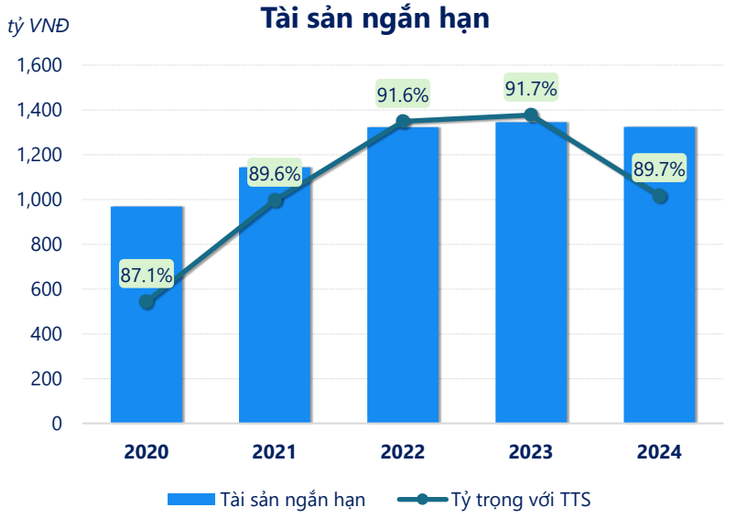
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Kirin Holdings Singapore Pte. Ltd** sở hữu **95.7%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Kim Liên nắm giữ 0.01% và đứng thứ 3 là CTCP Thực phẩm Quốc tế nắm giữ 0.00%.

CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)

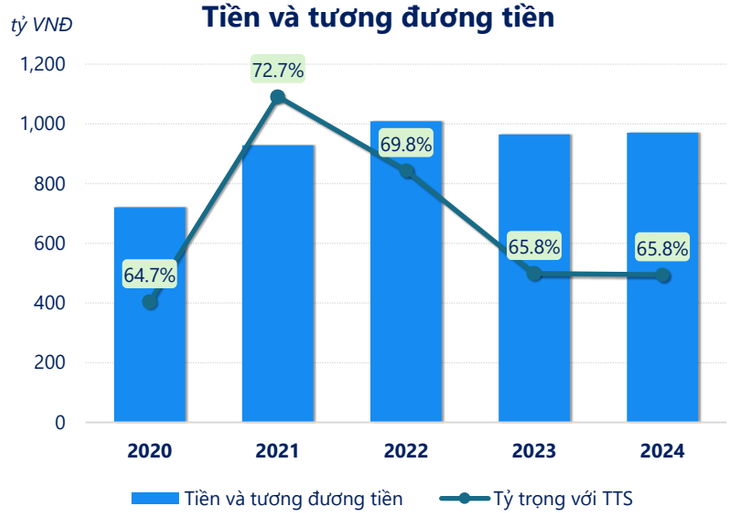
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



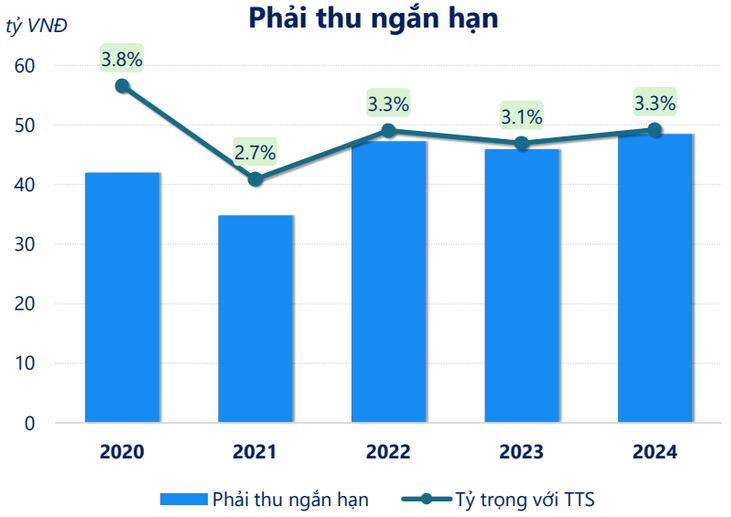
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của IFS năm 2024 giảm **1.49%** so với năm trước, đạt **1,325** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **89.7%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **65.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 20.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



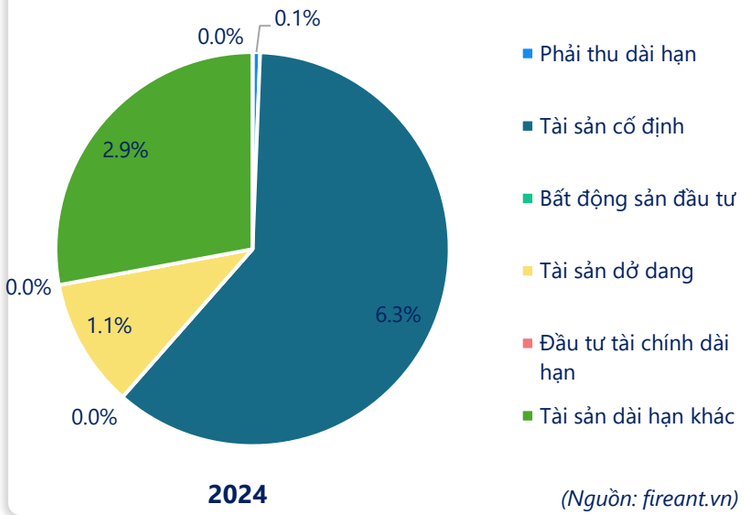
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

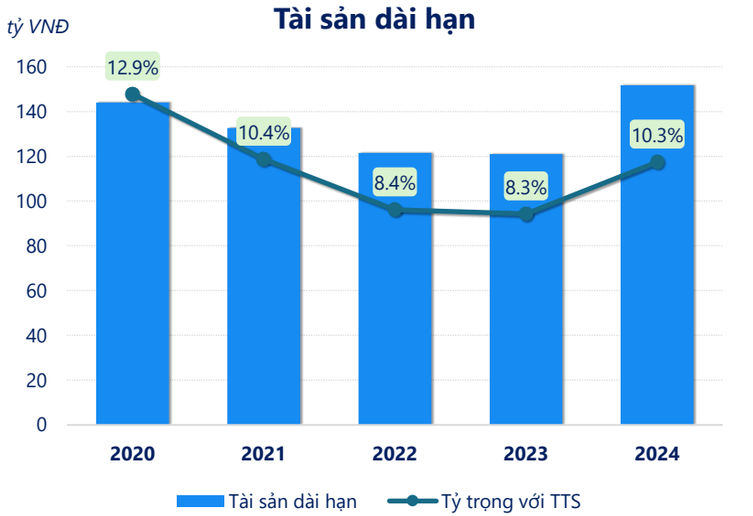
CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



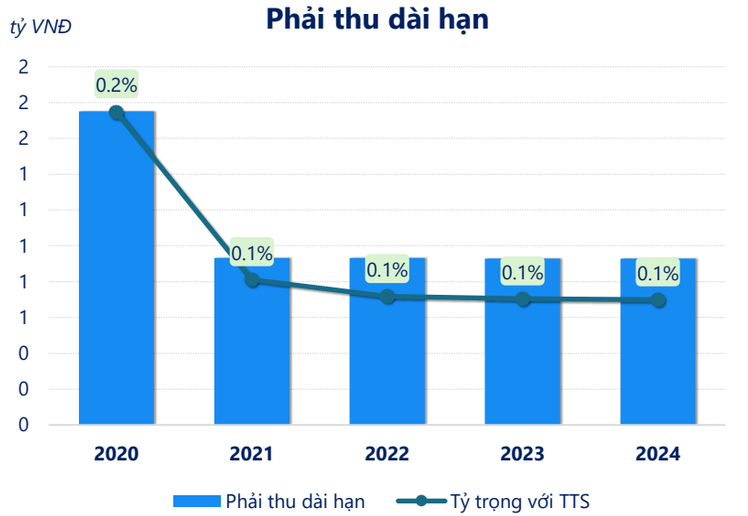
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

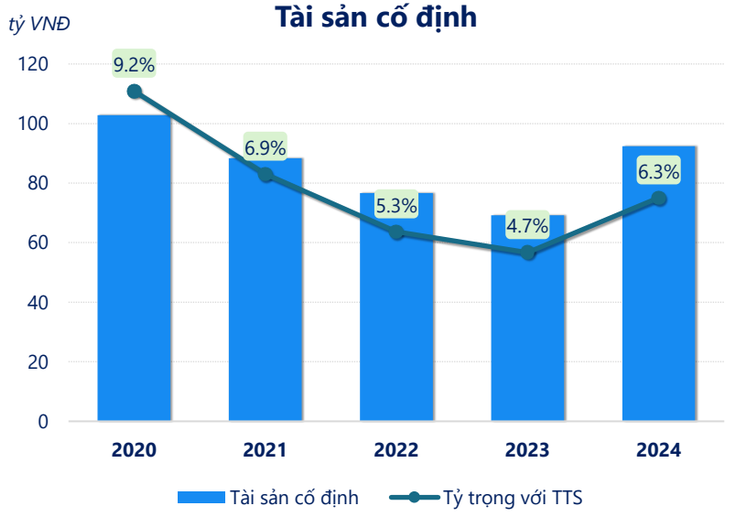


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **25.4%** so với năm trước và đạt **151.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **10.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.26%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.87%.

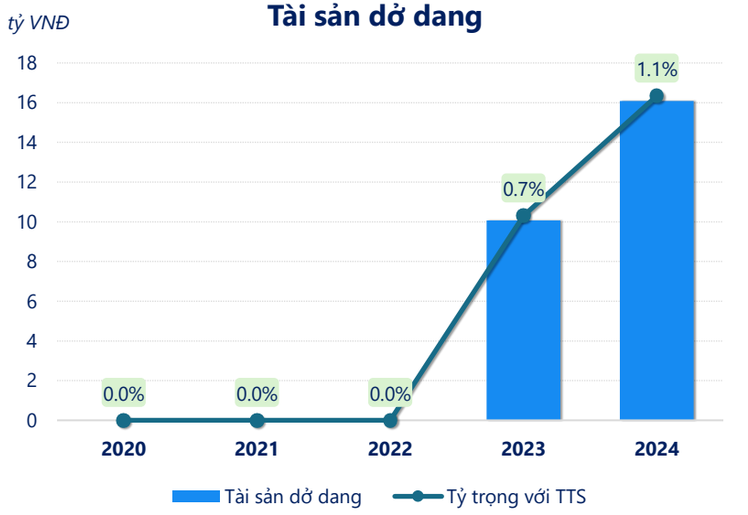
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

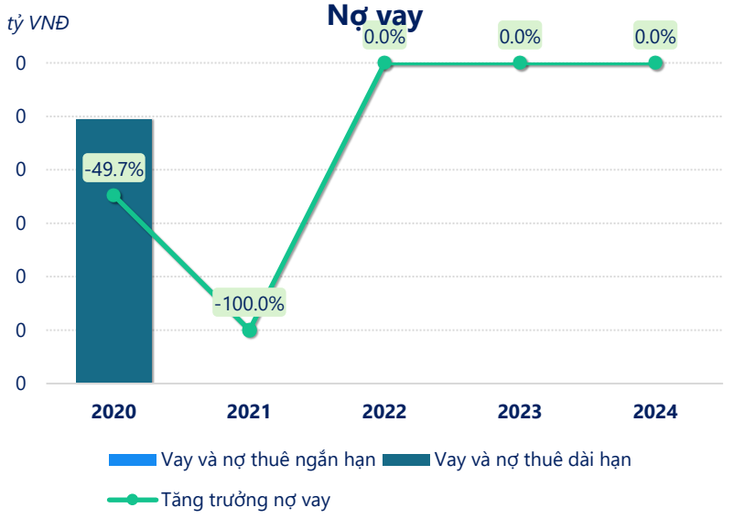
Tài sản dở dang



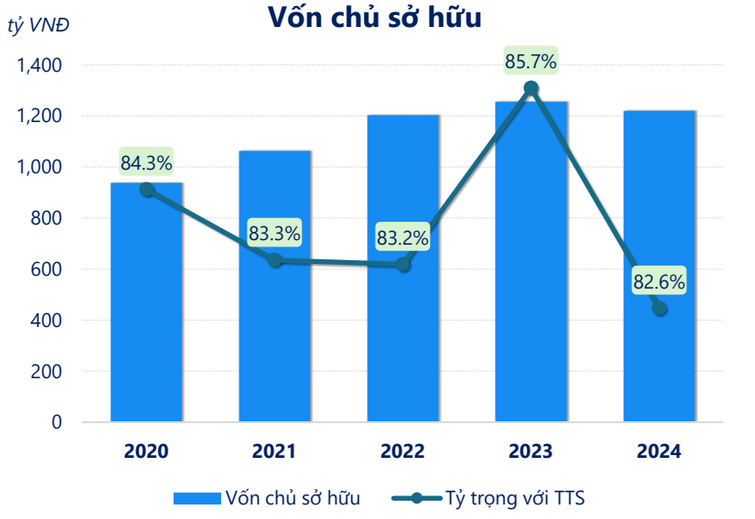
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)

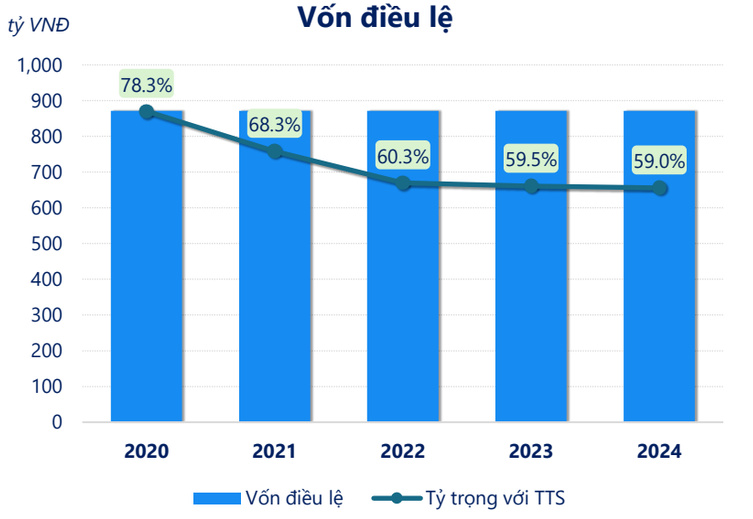
Nợ vay



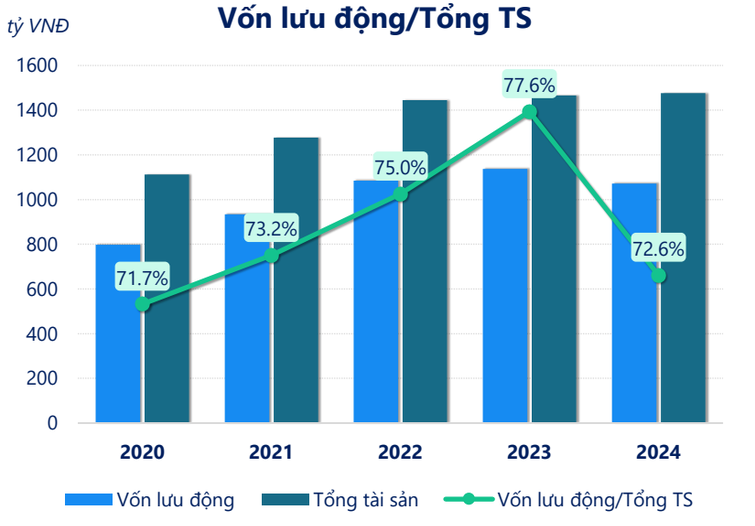
Vốn chủ sở hữu



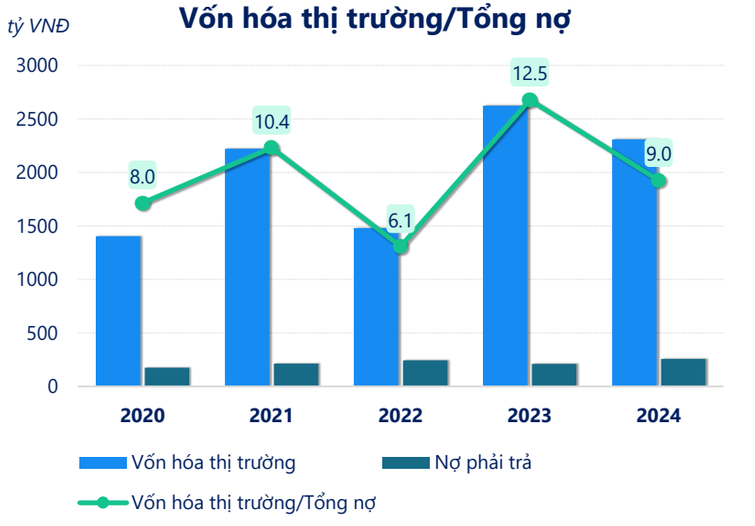
Vốn điều lệ



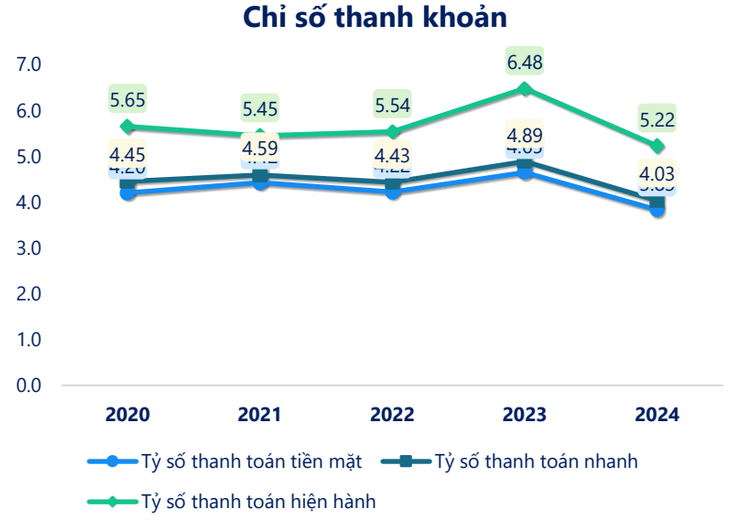
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,476**	**1,466**	**0.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,325	1,345	-1.5%
Tiền và tương đương tiền	971	965	0.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	48.4	45.9	5.6%
Hàng tồn kho	303	330	-8.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.53	3.68	-31.3%
Tài sản dài hạn	**152**	**121**	**25.4%**
Phải thu dài hạn	0.93	0.93	0.0%
Tài sản cố định	92.4	69.2	33.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.1	10.1	59.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**42.4**	**40.7**	**4.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	257	210	22.4%
Nợ ngắn hạn	**254**	**208**	**22.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	148	111	33.7%
Nợ dài hạn	3.39	2.32	45.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,219**	**1,256**	**-2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,219**	**1,256**	**-2.9%**
Vốn điều lệ	871	871	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,409**	**1,229**	**1,713**	**1,868**	**1,973**
Giá vốn hàng bán	837	770	1,151	1,197	1,296
Lợi nhuận gộp	**572**	**459**	**562**	**671**	**677**
Doanh thu HĐTC	4.12	7.23	22.1	35.5	22.4
Chi phí TC	76.3	0.21	0.47	0.22	0.49
Chi phí lãi vay	**0.02**	**0.01**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	267	233	359	398	427
Chi phí QLDN	35.7	36.4	36.5	43.3	48.0
LN thuần từ HĐKD	**197**	**196**	**187**	**265**	**223**
Lợi nhuận khác	-2.12	-39.0	6.15	-2.40	-2.67
LN trước thuế	**194**	**157**	**194**	**262**	**221**
Lợi nhuận sau thuế	**155**	**126**	**156**	**209**	**173**
LNST của CĐ cty mẹ	**155**	**126**	**156**	**209**	**173**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	236	207	84.9	85.1	236
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.4	2.12	11.9	25.5	-20.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.05	-0.05	-16.6	-155	-209
Tiền đầu kỳ	517	720	929	1,009	965
Lưu chuyển tiền thuần	**203**	**209**	**80.3**	**-44.5**	**6.22**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.08	0.19	0.14	0.12
Tiền cuối kỳ	720	929	1,009	965	971

Powered by Infographic